

Số: 2638/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 3267/SGD&ĐT-KHTC ngày 29 tháng 7 năm 2026 và Văn bản số 2454/STP-KTVBQPPL ngày 05 tháng 08 năm 2026 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính nội dung Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ, cụ thể như sau:

1. Đính chính tên Phụ lục kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND.

- Tại Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND có ghi: “Phụ biểu số 01 PHỤ LỤC KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH”.

- Nay đính chính thành: “PHỤ LỤC Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ”.

2. Đính chính nội dung Phụ lục kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND, bỏ hai cột “Số học sinh sử dụng dịch vụ”, “Số tiền thu được (Đơn vị tính triệu đồng)” và toàn bộ số liệu tương ứng tại hai cột này trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND.

3. Lý do đính chính: Do sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày khi hoàn thiện Phụ lục, có thể gây hiểu nhầm đây là nội dung áp dụng của văn bản.

4. Nội dung Phụ lục sau khi được đính chính được thể hiện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các nội dung khác của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND không thuộc nội dung đính chính tại Điều 1 Quyết định này được giữ nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Khắc Hiếu

PHỤ LỤC

Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Số TT	Danh mục, nội dung dịch vụ	Cấp học/ Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (Đơn vị tính: Đồng)
1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	01 học sinh/giờ	6.000
2	Dịch vụ ăn uống			
2.1	Dịch vụ cung cấp bữa ăn (bao gồm: Chi phí thực phẩm, vật tư, chất đốt, điện nước, thuê người nấu ăn, phục vụ các bữa ăn)	Mầm non, tiểu học	bữa phụ /học sinh	10.000
			bữa chính /học sinh	25.000
		Trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên	bữa phụ /học sinh	15.000
			bữa chính /học sinh	30.000
2.2	Dịch vụ cung cấp nước uống	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	15.000
3	Dịch vụ bán trú (dịch vụ cung cấp đồ dùng phục vụ học sinh bán trú)	Mầm non, tiểu học	01 học sinh/năm học	200.000
4	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống, trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm STEM	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/năm học	1.000.000
5	Dịch vụ công nghệ và học tập số	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	30.000
6	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác			
6.1	Dịch vụ vệ sinh phục vụ cho học sinh	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	25.000
6.2	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh	Phổ thông, giáo dục thường xuyên	xe đạp/tháng	15.000
			xe đạp điện/tháng	20.000
			xe máy, xe máy điện/tháng	30.000

6.3	Dịch vụ sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh (tiền điện, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng điều hòa, bình nóng lạnh)	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	25.000
6.4	Dịch vụ tăng cường kỹ năng Tiếng Anh, Tin học, phát triển năng khiếu nghệ thuật, văn nghệ, thể dục thể thao cho học sinh	Giáo viên người Việt Nam	01 học sinh/tiết	20.000
		Giáo viên người nước ngoài	01 học sinh/tiết	30.000
6.5	Dịch vụ ký túc xá đối với các cơ sở giáo dục (trường nội trú, bán trú) có tổ chức chỗ ở ký túc xá cho học sinh	Phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	200.000
6.6	Dịch vụ bảo vệ (đối với các đơn vị chưa được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước)	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	25.000